

Bản án số: 182/2019/DS-PT

Ngày: 19-06-2019

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất;

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng;
Bà Nguyễn Thị Vĩnh;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Bình Thành- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 12/6 và ngày 19 tháng 06 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 202/2019/TLPT-DS ngày 20 tháng 03 năm 2019 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 85/2018/ DS-ST ngày 24 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành Phố S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 198/2019/QĐ-PT ngày 13 tháng 05 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị N, 1949;

Địa chỉ: Số 157/1A, đường L, khóm 4, phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Ông Trần Hoàng T, 1950;

Địa chỉ: Số 138, đường L, khóm 4, phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Văn N1, là luật sư của Văn phòng Luật sư B thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Trần Thị Giáng S, 1978

2. Anh Võ Văn T, 1977

3. Anh Võ Quốc H, 1998

Cùng địa chỉ: Số 57/1A, đường L, Khóm 4, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

4. Bà Vương Bích P, 1951
5. Chị Trần Minh P1, 1973
6. Anh Trần Hoàng V, 1976
7. Anh Trần Hoàng T1, 1979

Cùng địa chỉ: Số 138, đường L, Khóm 4, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà P, chị P1, anh V, anh T1): Ông Trần Hoàng T, sinh năm 1950; Địa chỉ: Số 138, đường L, Khóm 4, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

(Văn bản ủy quyền ngày 07-8; 09-8; 10-8-2017).

8. Ủy ban nhân dân thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Hon – Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

- *Người kháng cáo:* Bà Phan Thị N là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Nguyên đơn bà Phạm Thị N trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là do bà Phạm Thị N nhận chuyển nhượng của cụ Trần Văn N2 (Cha ông T) ngày 12/5/1981 bằng giấy tay: ngang 4m, dài 4m và một con mương với giá 750.000 đồng. Khi nhận chuyển nhượng trên đất có căn nhà tạm bằng cây tạp, lợp lá. Sau khi chuyển nhượng, bà N vào ở tại căn nhà trên. Trong quá trình sử dụng đất bà N có san lấp mương 02 lần bằng đất, sửa chữa nhà 2-3 lần, nhưng chưa đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ). Năm 2012, bà N có xin phép xây dựng nhà kiên cố trên cơ sở xác nhận của Ủy ban nhân dân phường 1: phần đất của bà N đang ở có trong Sổ mục kê của địa chính phường 1, là thửa 2235, diện tích 54m². Bà N có đi đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận QSD đất thì được thông báo là đất có tranh chấp nên chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Ngày 04-11-2011, Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã S ban hành Quyết định 202/QĐ.UBND-NĐ giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông T và bà N, xác định phần đất tranh chấp là của bà N thửa 2235 nhưng ông T không đồng ý và có khiếu nại.

Ngày 09-6-2016, Ủy ban nhân dân thành phố S ban hành Quyết định 95/QĐ-UBND-HC thu hồi Quyết định 202/QĐ.UBND-NĐ ngày 04-11-2011 của Ủy ban nhân dân thị xã S và cho biết thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố S.

Theo sơ đồ đo đạc ngày 29/3/2017, xác nhận ngày 23/7/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S (Sau đây gọi là sơ đồ đo đạc) thể hiện phần nhà chính và nhà bếp của bà N đang sử dụng thuộc Hình 1 (H1) và Hình 2 (H2) có tổng diện tích 47m²; phần đất bà N khởi kiện tranh chấp với ông T thuộc Hình 4 (H4) diện tích 8,6m² hiện ông T đang quản lý, sử dụng.

Nay, bà Phạm Thị N yêu cầu ông Trần Hoàng T giao phần đất thể hiện tại Hình 4 gồm các mốc F-4-A-23-F, diện tích 8,6m² theo Sơ đồ đo đạc thuộc một phần thửa 2235, tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại phường 1, thành phố S cho bà N được quyền quản lý, sử dụng. Bà N không đồng ý yêu cầu phản tố của ông T tranh chấp diện tích đất thuộc H1 và H2 hiện trạng là nhà của bà N đang ở thuộc thửa

2235 của bà N. Do đó, bà N không đồng ý trả giá trị quyền sử dụng đất 39m² thuộc H1 cho ông T và cũng không đồng ý di dời tài sản giao diện tích đất 8m² thuộc H2 cho ông T.

2. Bị đơn Trần Hoàng T trình bày:

Ông T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà N bởi vì các diện tích đất tranh chấp thuộc H1 và H2 thuộc thửa 2898, còn diện tích đất tại H4 thuộc thửa 2236 tờ bản đồ số 2 của ông T đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Về nguồn gốc đất là của cha ông T (Cụ Trần Văn N2). Trên đất có căn nhà bằng cây tạp, mái lợp lá Nng 4m, dài 4m. Khoảng năm 1984, bà N ở nhờ trên đất có sẵn căn nhà, gia đình ông T có nói cho bà N biết nhà, đất của cụ N2, yêu cầu trả tiền thuê nhà nhưng bà N không trả. Đến năm 1993, ông T kê khai đăng ký và được Ủy ban nhân dân thị xã S cấp Giấy Chứng nhận QSD ngày 04-8-1993. Năm 2001, ông T xin cấp đổi Giấy chứng nhận QSD đất và được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 08-8-2001 (cấp cho Hộ Trần Hoàng T). Phần đất bà N đang tranh chấp là 01 phần thửa 2898 tờ bản đồ số 02. Năm 1993, khi địa chính đến khảo sát để cấp giấy chứng nhận QSD đất thì bà N xác định là đất của cụ N2, bà N thừa nhận chỉ ở nhờ trên đất cụ N2. Do thấy bà N cũng ở lâu dài, diện tích đất thực tế lúc đầu bà N ở chỉ có 4m x 4m, ông T thấy không bao nhiêu, vẫn cho bà N ở. Hơn nữa, bà N có qua gặp ông xin mua phần đất nền nhà trên, ông T cũng đồng ý bán cho bà N với giá 03 chỉ vàng 24K, nhưng bà N đồng ý giá 01 chỉ vàng 24K, nên ông T không đồng ý chuyển nhượng cho đến nay. Trong quá trình sử dụng, bà N tự ý coi nói, lấn dần ra, trong lúc bà N sửa chữa, xây dựng nhà, ông T đều có trình báo chính quyền, khiếu nại từ 2003 đến năm 2011 thì Ủy ban thị xã ban hành Quyết định 202/QĐ.UBND-ND ngày 04-11-2011 bác khiếu nại của ông T, ông T không đồng ý nên tiếp tục khiếu nại. Ngày 09-6-2016, Ủy ban nhân dân thành phố S ban hành. Quyết định 95/QĐ-UBND-HC ngày 09-6-2016 thu hồi Quyết định 202 vì thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố S. Ông T chưa kịp khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất (H1 và H2) thì bà N đã khởi kiện tranh chấp thêm với ông T phần đất tại H4. Nay, ông T không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà N, không đồng ý giao phần đất thể hiện tại H4 gồm các mốc F-4-A-23-F, diện tích 8,6m² (theo Sơ đồ đo đạc) thuộc một phần thửa 2236 tọa lạc tại phường 1, thành phố S cho bà N được quyền quản lý, sử dụng. Ông T phản tố đồng ý cho bà N tiếp tục ở phần diện tích 39m² đã xây nhà thể hiện tại H1 gồm các mốc 1-2-3-24-1 và yêu cầu bà N trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông T theo giá hội đồng định giá. Về diện tích đất tại H2 gồm các mốc 3-F-23-24-3 diện tích 8m² (theo Sơ đồ đo đạc) ông T yêu cầu bà N tháo dỡ, di dời tài sản giao trả đất cho ông T được quyền quản lý, sử dụng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Chị Trần Thị Giáng S, anh Võ Văn T, anh Võ Quốc H cùng trình bày:

Chị S, anh T, anh H có ở chung nhà với bà N tại phần đất ông T tranh chấp. Nhà, đất là của bà N, các anh chị chỉ ở nhờ. Do đó, chị S, anh T, anh H có đơn yêu cầu từ chối tham gia tố tụng, xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Trong trường hợp phải di dời tài sản trả đất cho ông T thì chị S, anh T, anh H đồng ý theo quyết định của Tòa án, không có ý kiến tranh chấp.

3.2 Bà Vương Bích P, chị Trần Minh P1, anh Trần Hoàng V, anh Trần Hoàng T1 cùng ủy quyền cho ông Trần Hoàng T trình bày:

Không có ý kiến yêu cầu gì trong vụ kiện, thống nhất với lời trình bày của ông Trần Hoàng T.

3.3 Ủy ban nhân dân thành phố S do ông Nguyễn Văn H là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Trình tự, thủ tục UBND Thành phố cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông T đúng theo quy định pháp luật. Ngoài ra, Ủy ban không có yêu cầu gì trong vụ án này.

4. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị N về việc yêu cầu bị đơn ông Trần Hoàng T cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong hộ ông T (bà Vương Bích P, chị Trần Minh P1, anh Trần Hoàng V, anh Trần Hoàng T1) liên đới giao diện tích đất 8,6m² thể hiện tại Hình 4 trong phạm vi các mốc F-4-A-23-F theo sơ đồ đo đạc cho bà N được quyền sử dụng.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Hoàng T cho bà N tiếp tục sử dụng diện tích 39m² tại H1 gồm các mốc 1-2-3-24-1 và diện tích đất 8m² thuộc H2 gồm các mốc 3-F-23-24-3 theo sơ đồ đo đạc và trả giá trị QSDĐ bằng tiền cho ông T.

- Công nhận cho bà Phạm Thị N được QSD diện tích đất tại H1 gồm các mốc 1-2-3-24-1 diện tích 39m² và H2 gồm các mốc 3-F-23-24-3 diện tích 8m², tổng cộng 47m² thuộc thửa 2235, tờ bản đồ số 2, theo sơ đồ đo đạc ngày 29/3/2017, xác nhận ngày 23/7/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S (Có sơ đồ kèm theo).

- Buộc bà Phạm Thị N trả giá trị quyền sử dụng đất (H1+H2) tổng diện tích 47m² cho ông Trần Hoàng T số tiền 164.500.000đ (Một trăm sáu mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của ông Trần Hoàng T mà bà Phạm Thị N chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng bà N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự cho đến khi thi hành án xong.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, các chi phí tố tụng khác và tuyên về thời hạn kháng cáo.

5. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà N kháng cáo bản án sơ thẩm; Những vấn đề cụ thể người kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Yêu cầu ông T trả phần đất diện tích 8,6m² thuộc (Hình 4) cho bà được quyền quản lý, sử dụng, bà N không đồng ý yêu cầu phản tố của ông T và cũng không đồng ý di dời tài sản giao trả diện tích đất 8m² thuộc Hình 2.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; giữ nguyên nội dung kháng cáo;

- Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn;

- Người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày và đề nghị: Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N; giữ nguyên quyết định bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án Thành phố S;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N. Giữ nguyên nội dung quyết định bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà N đối với bị đơn là ông T nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là Tranh chấp quyền sử dụng đất, phù hợp với quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Phần đất các bên đang có tranh chấp tọa lạc tại Phường 1, Thành phố S nên Tòa án Thành phố S thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bà N về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm;

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, căn cứ vào lời trình bày của các bên đương sự và văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân Thành phố S đã có đủ cơ sở để xác định: diện tích đất 8,6m² (Hình 4) mà bà N đang có tranh chấp với ông T thuộc một phần thửa 2236 do hộ ông T đang quản lý, sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc bà N khởi kiện cho rằng cha ông T là cụ N2 đã cHển nhượng phần đất tranh chấp cho bà N nhưng bà N không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N là có căn cứ.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Hoàng T về việc yêu cầu nguyên đơn bà Phạm Thị N cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chung hộ bà N tháo dỡ, di dời nhà giao trả phần đất thuộc Hình 2 diện tích 8,6m² cho ông T được quyền sử dụng; còn đối với diện tích 39m² thuộc Hình 1, thì ông T đồng ý cho bà N được tiếp tục sử dụng nhưng phải trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông T. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, giải quyết, chỉ chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông T nghĩa là giao diện tích đất 39m² tại Hình 1 và 8m² tại Hình 2 cho bên bà N được tiếp tục quản lý, sử dụng; Buộc bên bà N trả giá trị phần đất thuộc Hình 1 và Hình 2 cho bên ông T theo giá mà Hội đồng định giá đã định;

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy phù hợp; Mặc dù bên bà N không có chứng cứ chứng minh về việc nhận cHển nhượng đất của cụ N2 (cha của ông T) nhưng từ khi bà N ở đã sửa chữa nhà rồi xây dựng lại phần nhà thuộc phạm vi Hình 1, làm thêm phần chái bếp thuộc Hình 2; bên ông T có phát S tranh chấp bằng hình thức báo với chính quyền địa phương, nhưng ông T đã không yêu cầu giải quyết dứt điểm tại thời điểm đó. Nay bà N tiếp tục tranh chấp thêm phần diện

tích đất tại Hình 4 thì ông T mới có yêu cầu phản tố của mình. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết cho bên bà N được tiếp tục sử dụng phần nhà và đất thuộc phạm vi Hình 1 và Hình 2 và buộc bên bà N có nghĩa vụ trả giá trị đất thuộc phạm vi Hình 1, và Hình 2 cho bên ông T là phù hợp.

Tuy nhiên, diện tích đất tại Hình 1 và Hình 2 được xác định có nguồn gốc của cụ N2, trong Sổ mục kê được thể hiện ở thửa 2235, tờ bản đồ số 2, nhưng cho đến nay vẫn chưa ai được cấp quyền sử dụng đất. Do đó, khi bà N được công nhận quyền sử dụng đất thuộc Hình 1, Hình 2 thì bà N có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo bản án đã tuyên.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N, giữ nguyên quyết định bản án dân sự sơ thẩm.

Xét lời trình bày và đề nghị của người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T là có căn cứ nên chấp nhận.

Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là hoàn toàn phù hợp.

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N nên bà N phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, trong quá trình xem xét vụ án ở cấp phúc thẩm, bà N có làm đơn xin miễn tiền án phí. Xét thấy việc bà N xin miễn tiền án phí là phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Các nội dung còn lại của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 9 điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 điều 203 Luật đất đai; Điều 48- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị N;
2. Giữ nguyên quyết định bản án dân sự sơ thẩm số 85/2018/DS-ST ngày 24/11/2018 của Tòa án nhân dân Thành Phố S;
 - Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị N về việc yêu cầu bị đơn ông Trần Hoàng T cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong hộ ông T (gồm: bà Vương Bích P, chị Trần Minh P1, anh Trần Hoàng V, anh Trần Hoàng T1) liên đới giao diện tích đất 8,6m² thể hiện tại Hình 4 trong phạm vi các mốc F-4-A-23-F theo sơ đồ đo đạc cho bà N được quyền sử dụng.
 - Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Hoàng T về việc cho bà Phạm Thị N được tiếp tục sử dụng diện tích 39m² tại Hình 1 gồm các mốc 1-2-3-24-1 và diện tích đất 8m² thuộc Hình 2 gồm các mốc 3-F-23-24-3 theo sơ đồ đo đạc và trả giá trị quyền sử dụng đất bằng tiền cho ông T.
 - Công nhận cho bà Phạm Thị N được quyền sử dụng diện tích đất tại Hình 1 gồm các mốc 1-2-3-24-1 diện tích 39m² và Hình 2 gồm các mốc 3-F-23-24-3

diện tích 8m², tổng cộng 47m² thuộc một phần thửa 2235, loại đất ở nông thôn, tờ bản đồ số 2 (tương ứng với thửa 185, tờ bản đồ số 40), theo sơ đồ đo đạc ngày 29/3/2017, xác nhận ngày 23/7/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S (Có sơ đồ kèm theo).

- Buộc bà Phạm Thị N trả giá trị quyền sử dụng đất diện tích 39m² tại Hình 1 và diện tích 8m² tại Hình 2; tổng diện tích là 47m² cho ông Trần Hoàng T số tiền là 164.500.000đ (Một trăm sáu mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của ông Trần Hoàng T mà bà Phạm Thị N chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng bà N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự cho đến khi thi hành án xong.

- Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký phần đất mình được sử dụng theo quy định của pháp luật.

* Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp 700.000đ theo biên lai thu số 06336 ngày 28/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

Bà N được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng phí kháng cáo theo biên lai số 0003560 ngày 18/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc.

Ông Trần Hoàng T được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.400.000đ theo biên lai thu số 13470 ngày 27/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc.

* Về chi phí xem xét, thẩm định, định giá 600.000đ và chi phí đo đạc 2.722.000đ, tổng cộng 3.322.000đ do bà N chịu (bà N đã nộp tạm ứng và chi xong).

Về chi phí giám định chữ ký: 2.025.000đ do bà N chịu, số tiền này ông T đã nộp tạm ứng và chi xong nên buộc bà N nộp lại để trả lại cho ông T.

* Về án phí phúc thẩm:

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N nên bà N phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm nhưng do bà N thuộc trường hợp được miễn nên bà N được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND TP. Sa Đéc;
- Chi cục THADS TP. Sa Đéc;
- Đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu: VT, HSVA, TDS.

Nguyễn Thị Võ Trinh